

Đơn vị: Công ty TNHH MTV xổ số kiến thiết tỉnh Bắc Kạn
 Địa chỉ: 314 Võ Nguyên Giáp, Phường Chí Kiên, TP Bắc Kạn

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của BTC

Bảng cân đối kế toán Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VN đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		4,796,588,297	6,026,120,162
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,244,842,269	5,298,566,112
1. Tiền	111	V.01	4,244,842,269	5,298,566,112
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		386,057,718	506,705,222
1. Phải thu của khách hàng	131		328,059,500	396,003,000
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	57,998,218	110,702,222
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		140,502,510	181,682,915
1. Hàng tồn kho	141	V.04	140,502,510	181,682,915
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,185,800	39,165,913
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3,562,478
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	15,785,735
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		25,185,800	19,817,700
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		7,539,593,032	7,552,744,878
C. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
D. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
E. Tài sản cố định	220		7,269,092,232	7,072,262,612

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7,250,192,232	6,795,802,612
Nguyên giá	222		8,604,793,039	7,984,885,947
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,354,600,807)	(1,189,083,335)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		-
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	18,900,000	26,460,000
Nguyên giá	228		75,600,000	75,600,000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(56,700,000)	(49,140,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		V.11		250,000,000
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		-
Nguyên giá	241			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		270,500,800	480,482,266
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	270,500,800	480,482,266
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		12,336,181,329	13,578,865,040
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		3,141,905,297	4,498,930,463
I. Nợ ngắn hạn	310		2,141,705,297	3,510,730,463
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		433,189,866	528,308,487
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,251,098,497	1,858,120,043
5. Phải trả người lao động	315		100,600,000	558,750,000
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	-	6,000,000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		234,991,301	234,991,301
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		121,825,633	324,560,632
II. Nợ dài hạn	330		1,000,200,000	988,200,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-

5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xố số (20.1 =10.1-11.1)	20.1		1,124,998,869	1,797,135,266	1,996,051,674	1,329,088,204
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2 =10.2-11.2)	20.1		609,003	330,286	983,665	22,393,063
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	32,350,578	21,191,340	69,353,689	41,549,237
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,150,266,416	1,238,433,886	1,963,171,104	2,302,779,827
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25)	30		7,692,034	580,223,006	103,217,924	(909,749,323)
11. Thu nhập khác	31		3,490,151		3,490,151	
12. Chi phí khác	32			-	7,000,000	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3,490,151	-	(3,509,849)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11,182,185	580,223,006	99,708,075	(909,749,323)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,236,437	-	19,941,615	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		8,945,748	580,223,006	79,766,460	(909,749,323)

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2017

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Nhân

Nguyễn Thị Nhân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mai Xuân

Nguyễn Thị Mai Xuân

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Lâm

Đơn vị: Công ty TNHH MTV XSKT tỉnh Bắc Kạn
Đ/c: 314 Đường Võ Nguyên Giáp, P Phùng Chí Kiên
tp Bắc Kạn - tỉnh Bắc Kạn

Mẫu số B02a - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2017
Ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu (01=01.1+01.2)	.01.	VI.25	13,358,160,004	15.214.239,377	26,519,202,848	31.662,811,247
1.1 Doanh thu kinh doanh xố số:	.01.1		13,357,551,001	15.213,909,091	26,518,219,183	31,640,418,184
1.1.1.Xố số truyền thống	.01.1.1		265,863,636	302,400,000	504,299,999	476,354,545
1.1.2.Xố số Cào	.01.1.2		-	-	-	-
1.1.3.Xố số Bóc	.01.1.3		388,128,273	344,650,000	650,955,546	620,990,910
1.1.4.Xố số Lô tô	.01.1.4		12,703,559,092	14,566,859,091	25,362,963,638	30,543,072,729
1.1.5.Xố số Điện toán	.01.1.5		-	-	-	-
1.2 Doanh thu kinh doanh khác	.01.2		609,003	330,286	983,665	22,393,063
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)	.02.		1,742,289,260	1,984,422,926	3,458,898,153	4,127,011,065
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xố số(Bao gồm cả vé hội và thuế TTĐB)	.02.1		1,742,289,260	1,984,422,926	3,458,898,153	4,127,011,065
2.1.1.Xố số truyền thống	.02.1.1		34,677,865	39,443,478	65,778,260	62,133,202
2.1.2.Xố số Cào	.02.1.2		-	-	-	-
2.1.3.Xố số Bóc	.02.1.3		50,625,427	44,954,348	84,907,245	80,998,814
2.1.4.Xố số Lô tô	.02.1.4		1,656,985,967	1,900,025,100	3,308,212,646	3,983,879,050
2.1.5.Xố số Điện toán	.02.1.5		-	-	-	-
2.2 Giảm trừ doanh thu khác	.02.2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		11,615,870,744	14,305,983,730	23,060,304,695	27,535,800,181
3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xố số:	10.1		11,615,261,741	13,229,486,165	23,059,321,030	27,513,407,118
3.1.1.Xố số truyền thống	10.1.1		231,185,771	262,956,522	438,521,739	414,221,343
3.1.2.Xố số Cào	10.1.2		-	-	-	-
3.1.3.Xố số Bóc	10.1.3		337,502,846	299,695,652	566,048,301	539,992,096
3.1.4.Xố số Lô tô	10.1.4		11,046,573,123	12,666,833,991	22,054,750,990	26,559,193,679
3.1.5.Xố số Điện toán	10.1.5		-	-	-	-
3.2 Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		609,003	330,286	983,665	22,393,063
4. Chi phí kinh doanh (11=11.1+11.2)	11		10,490,262,872	14,751,968,015	21,063,269,356	26,184,318,914
4.1 Chi phí kinh doanh xố số	11.1		10,490,262,872	11,432,350,899	21,063,269,356	26,184,318,914
4.1.1 Chi phí trả thưởng	11.1.1		8,436,374,055	9,510,224,485	17,161,639,019	22,312,652,795
4.1.2 Chi phí trực tiếp phát hành xố số	11.1.2		2,053,888,817	1,922,126,414	3,901,630,337	3,871,666,119
4.2 Giá vốn hàng bán, SP, D.vụ đã bán	11.2		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		1,125,607,872	1,797,465,552	1,997,035,339	1,351,481,267

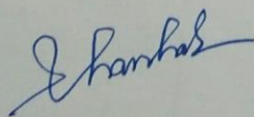
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,000,200,000	988,200,000
4. Vay nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	9,194,276,032	9,079,934,577
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		8,639,771,532	8,529,915,224
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			109,856,308
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		554,504,500	440,163,045
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		12,336,181,329	13,578,865,040

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Vé xổ số nhận bán hộ			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Công cụ dụng cụ lâu bền đang xử dụng			
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			
7. Ngoại tệ các loại			
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết			

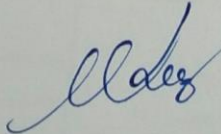
Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2017

Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nhân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Mai Xuân

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Lâm

Đơn vị : C.ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết tỉnh Bắc Kạn

Mẫu số B03a - DN

Địa chỉ: Tổ 3 phường Phùng chí kiên - T.Xã Bắc Kạn

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2017

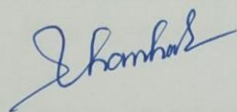
Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		29,078,950,000	33,619,569,598
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(570,833,260)	(222,873,734)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,895,526,360)	(1,640,102,441)
4.Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(110,040,761)	(129,021,365)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16,250,000	94,500,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27,236,345,276)	(32,174,146,677)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(717,545,657)	(452,074,619)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(405,531,875)	
2.Thu tiền từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3.Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4.Tiền bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7.Tiền thu từ lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69,353,689	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(336,178,186)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1,053,723,843)	(452,074,619)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,298,566,112	4,629,934,275
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4,244,842,269	4,177,859,656

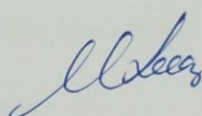
Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thị Nhàn

Kế toán trưởng



Nguyễn T Mai Xuân

Giám đốc



Nguyễn Thanh Lâm

Đơn vị: Công ty TNHH MTV XSKT tỉnh Bắc Kạn
Địa chỉ: 314 đường Võ Nguyên Giáp — p. Phùng Chí Kiên
Thị xã Bắc Kạn — tỉnh Bắc Kạn

Mẫu số : B09b - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ 2 NĂM 2017

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV tỉnh Bắc Kạn

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh Xổ số kiến thiết

3. Ngành nghề kinh doanh: Công ty TNHH MTV XSKT tỉnh Bắc Kạn được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700213346 ngày 19/10/2011 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bắc Kạn được tổ chức kinh doanh các ngành nghề sau:

*. Ngành, nghề kinh doanh:

- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (Kinh doanh phát hành các loại hình xổ số).

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Khách sạn).

- Cho thuê xe có động cơ (Cho thuê ô tô du lịch).

- Điều hành tua du lịch (Kinh doanh dịch vụ du lịch).

- Vận tải hành khách đường bộ khác.

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ nhà hàng).

*. Hình thức phân phối sản phẩm (Xổ số): Thông qua các Trung tâm giao dịch phát hành đến các đại lý bán vé bán trực tiếp cho khách hàng.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Báo cáo Tài chính quý II/2017 từ ngày 01/4/2017 đến 30/6/2017

II- Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2017 ; Kết thúc vào ngày 31/12/2017

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC và Thông tư số 200/2014/TT - BTC của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

*/Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

*/Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở lên được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Hiện nay đơn vị chưa lập dự phòng phải thu khó đòi. Tuy nhiên, khi lập dự phòng phải thu khó đòi sẽ được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 & thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Chi phí trả trước dài hạn : Các loại chi phí trả trước nếu liên quan đến nhiều năm tài chính thì được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong các năm tài chính liên quan bao gồm:

*/Công cụ dụng cụ xuất dùng giá trị lớn

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay và các khoản nợ ngắn hạn dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ tại thời điểm báo cáo, nếu:

*/Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

*/Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

*/Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

*/Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

8. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập và sử dụng các quỹ nêu trên phải được chấp thuận của chủ sở hữu và thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9.1 Doanh thu bán xở số được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định chính xác theo số liệu phát sinh và tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí trả thưởng : là số tiền ghi trên giải thưởng người trúng thưởng đã thực lĩnh theo quy định về trả thưởng cho từng loại hình xổ số và đã được quyết toán với Công ty.

Chi phí phát hành và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp hoặc trực tiếp phục vụ cho hoạt động phát hành và kinh doanh xổ số của Công ty. Mọi khoản chi phí phát hành và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Thực tế, dù thị trường hẹp, vốn hoạt động chưa đủ theo điều lệ nhưng hoạt động Xổ số trong thời gian qua đã giải quyết được đáng kể về Kinh tế - Chính trị trên tỉnh Bắc Kạn như:

+ Giải quyết được công ăn việc làm trong nhân dân.

+ Tiền trong nhân dân đa phần phân phối trả lại cho nhân dân qua trả thưởng.

+ Tạo ra sự vui chơi lành mạnh.

+ Thu nộp NSNN cao .

- Đơn vị còn gặp khá nhiều khó khăn trong công tác quản lý tài chính cụ thể :

+ Quỹ dự phòng trả thưởng hiện trích nộp được chưa đảm bảo quy định.

+ Tệ nạn số đề vẫn đang hoành hành ảnh hưởng ít nhiều đến công tác quản lý đại lý và làm giảm doanh thu bán vé của đơn vị.

+ Sự ra đời của xổ số Điện toán: Vietlott.

- Tiếp tục ổn định được thị trường, phát triển doanh thu, tăng phát sinh thu nộp ngân sách.

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Nhân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mai Xuân

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Lâm